KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (S55)

CTCP Sông Đà 505

Ngày 31/12/2024	70,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.4%	**21.9%**	**25.2%**

DT thuần
2024
584
tỷ VNĐ
YoY: ▼43.0| -6.9%

LN thuần
2024
122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.4| 59.0%

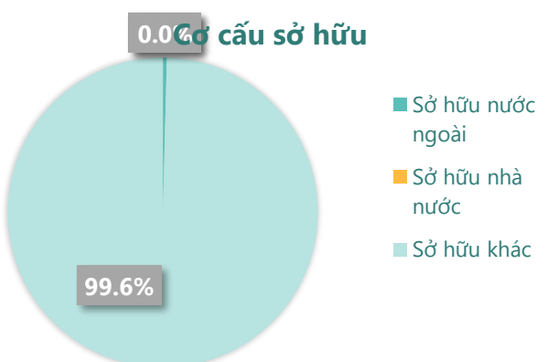
LN sau thuế
2024
139
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.2| 94.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
36.1%
YoY: +/-▲ 6.7%

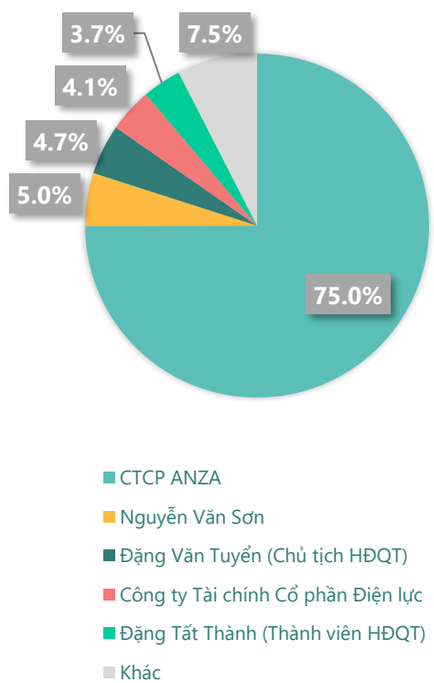
ROE
2024
12.1%
YoY: +/-▲ 5.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	45,060 - 70,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	701
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.13)
EPS	10,632
P/E	6.6

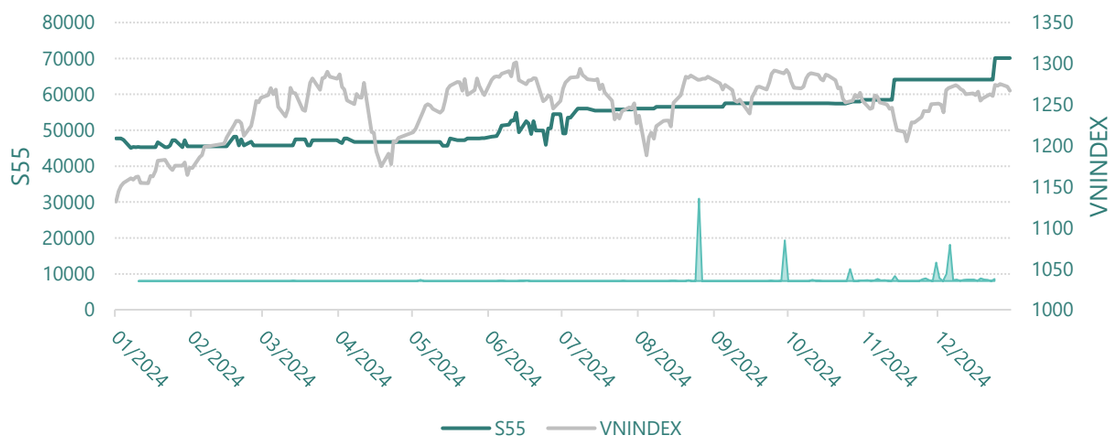
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



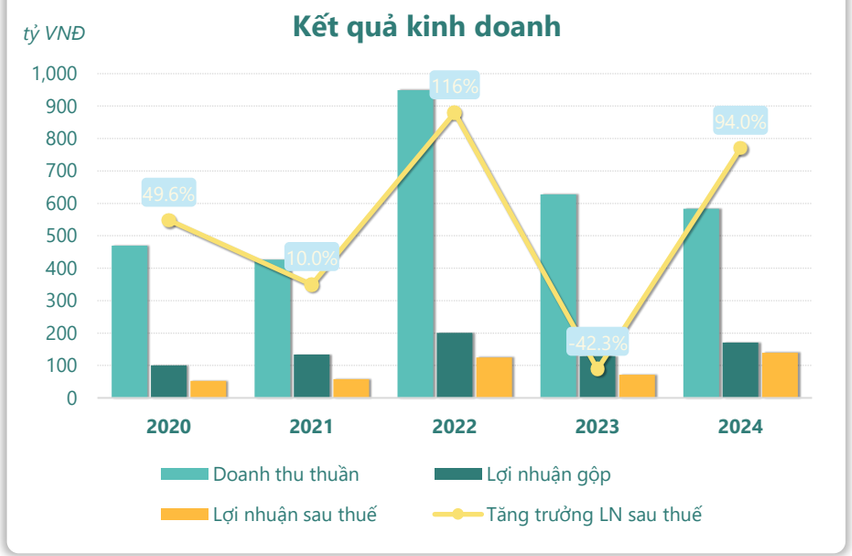
Lịch sử giá

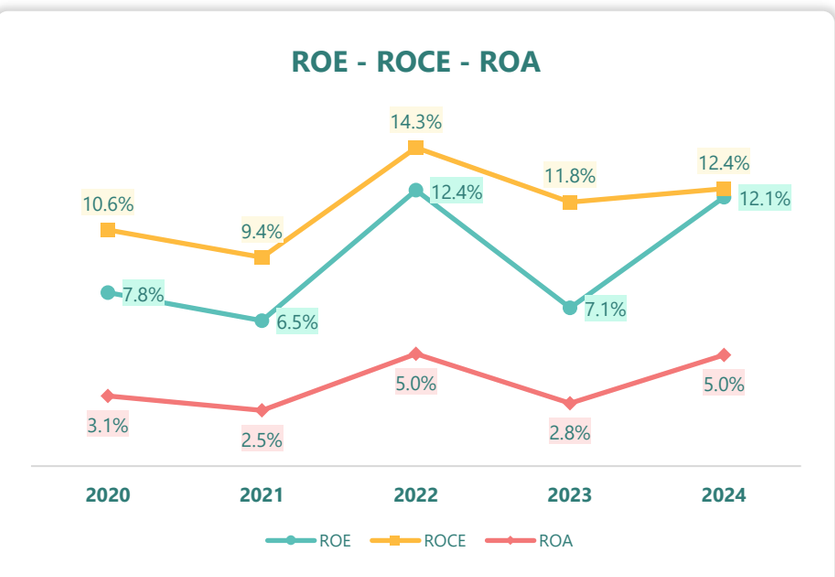


Năm **2024**, **S55** ghi nhận doanh thu thuần **583.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **139.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.92%** và **tăng 94.0%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

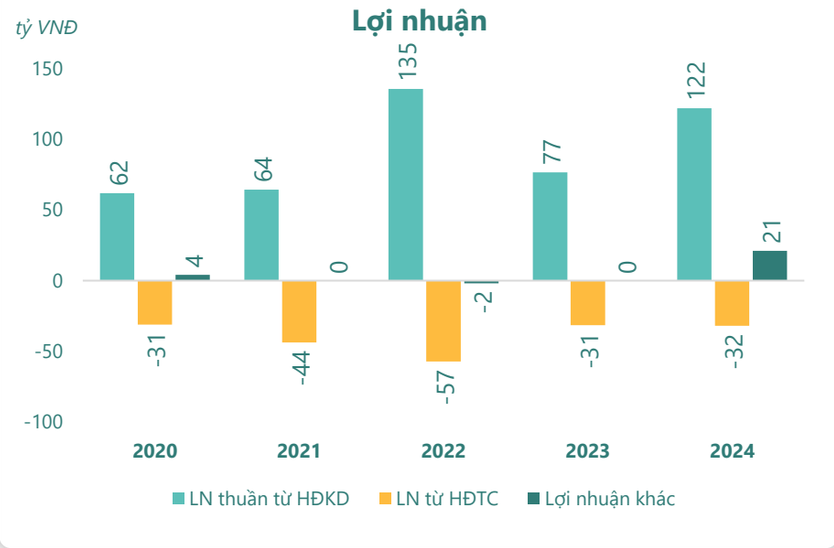


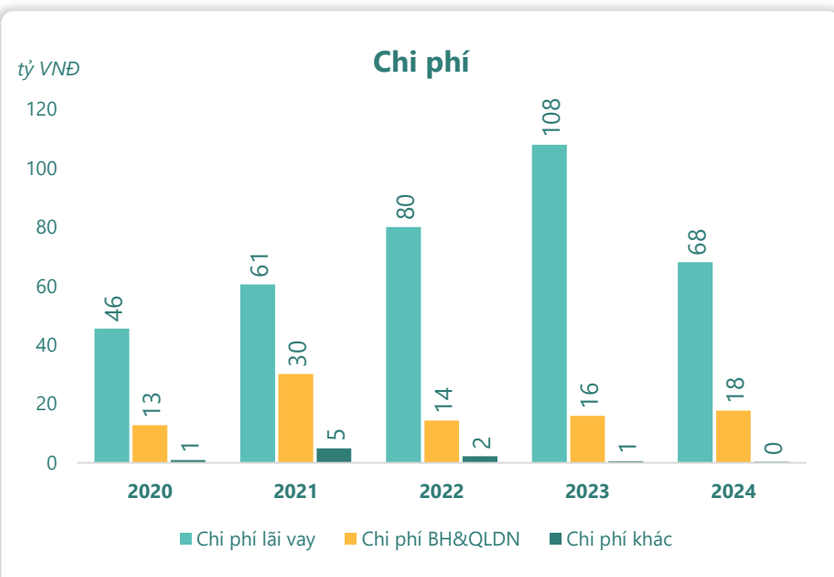


Năm **2024**, **S55** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **121.8** tỷ đồng, **tăng lên 45.20** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (91.96 tỷ đồng) là 29.82 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

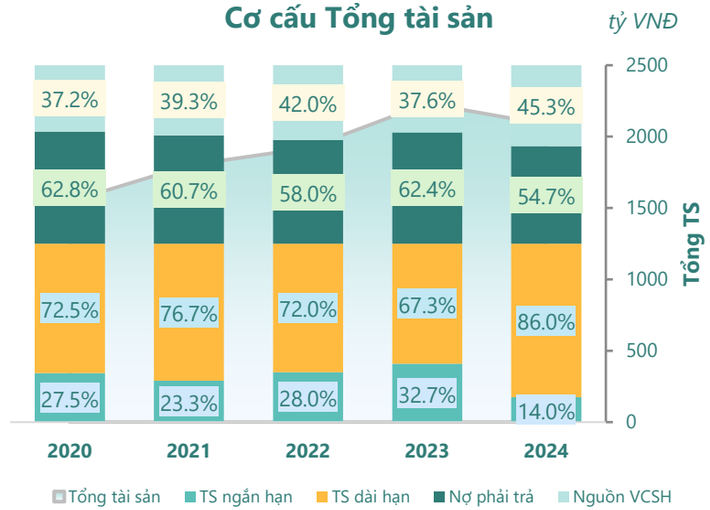
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **68.07** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **17.71** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

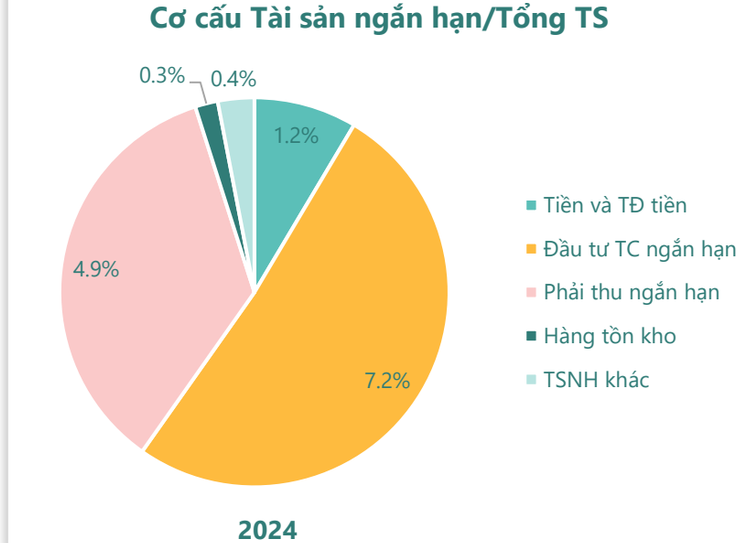
ROE của S55 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.1%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

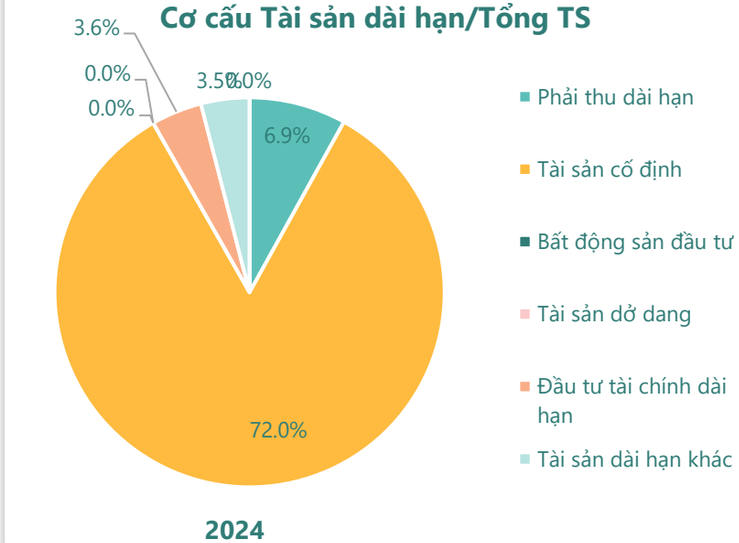




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **S55** năm 2024 đạt **2,084** tỷ đồng, giảm **6.62%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của S55 năm 2024 giảm **60.0%** so với năm trước, đạt **291.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.16%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.94% trên tổng tài sản.

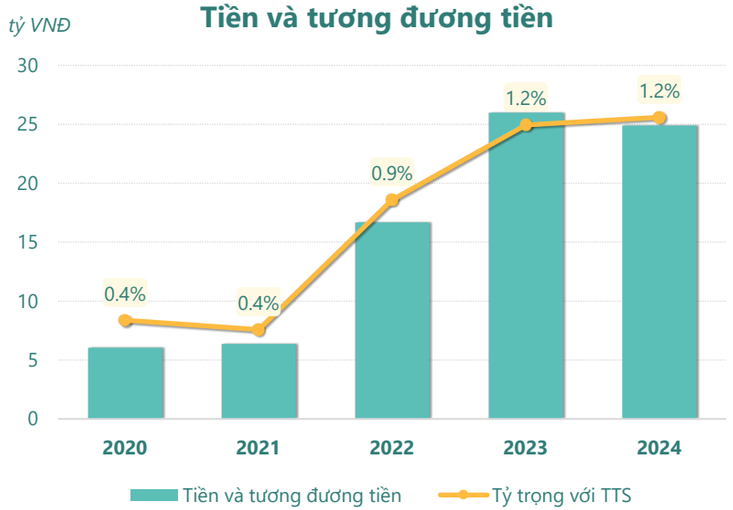
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.3%** so với năm trước và đạt **1,793** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **86.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **72.0%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.92%.

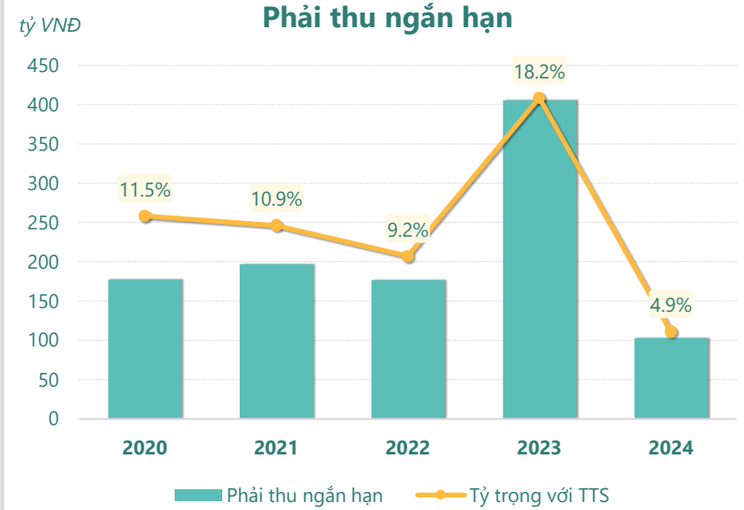
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

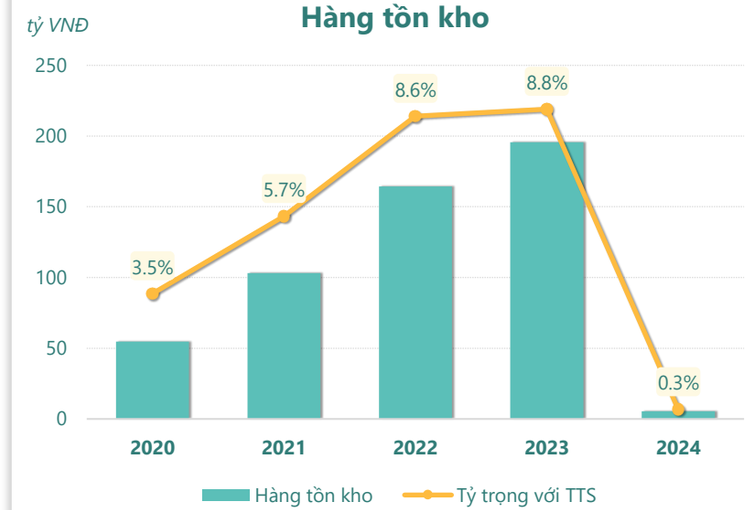
Tiền và tương đương tiền



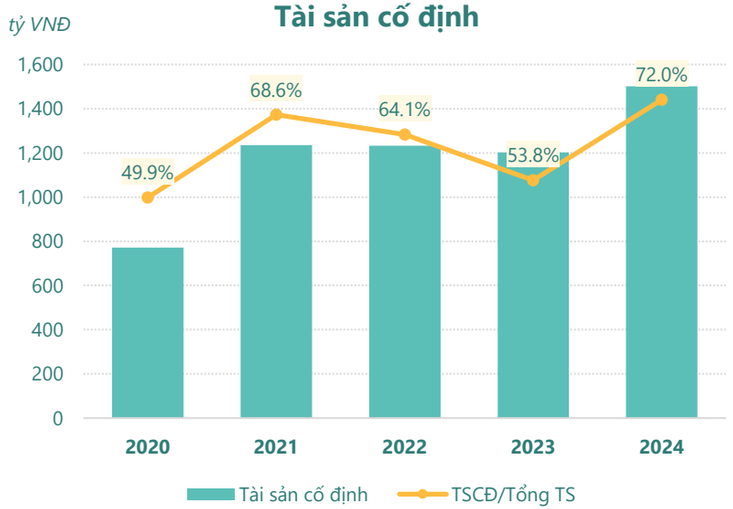
Phải thu ngắn hạn



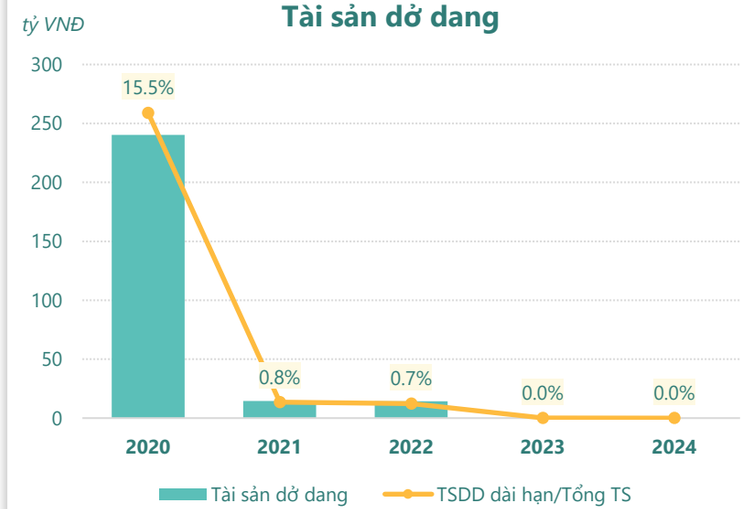
Hàng tồn kho



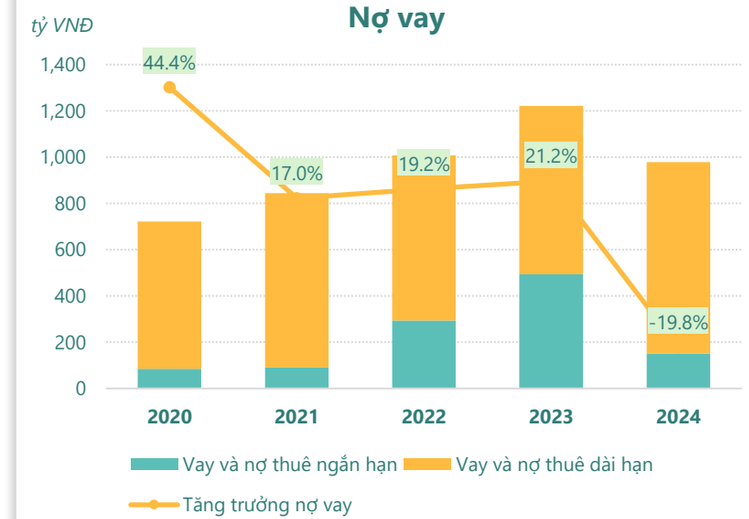
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

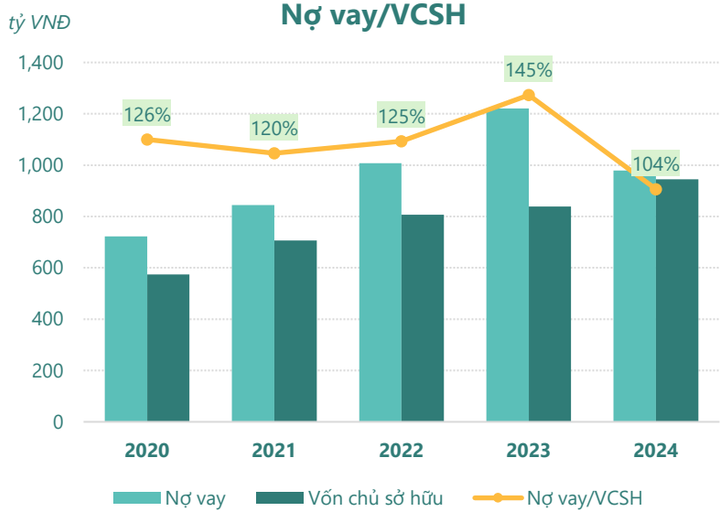


Nợ vay

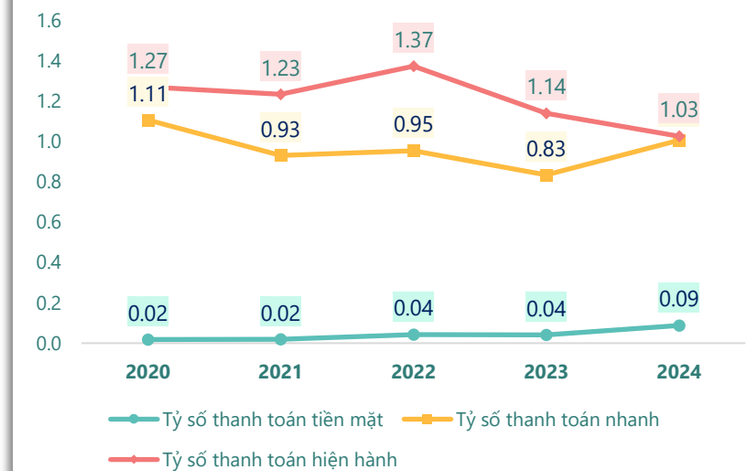


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

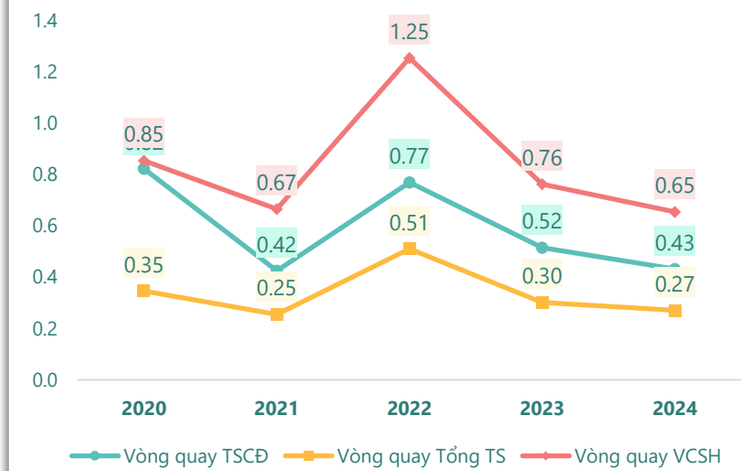
Nợ vay/VCSH



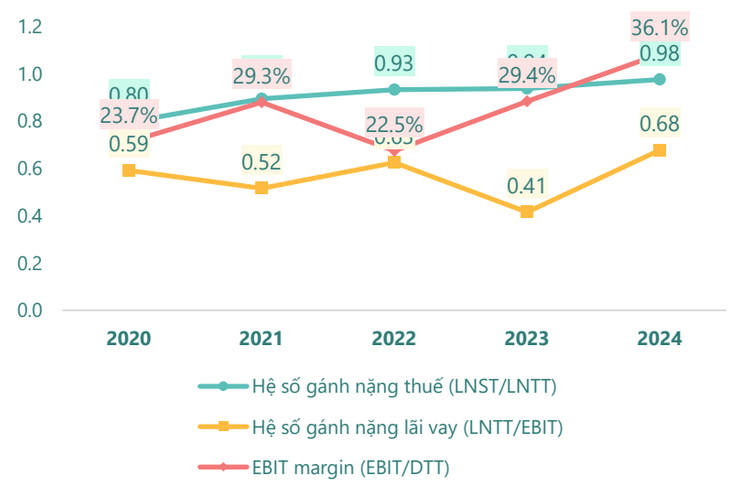
Chỉ số thanh khoản



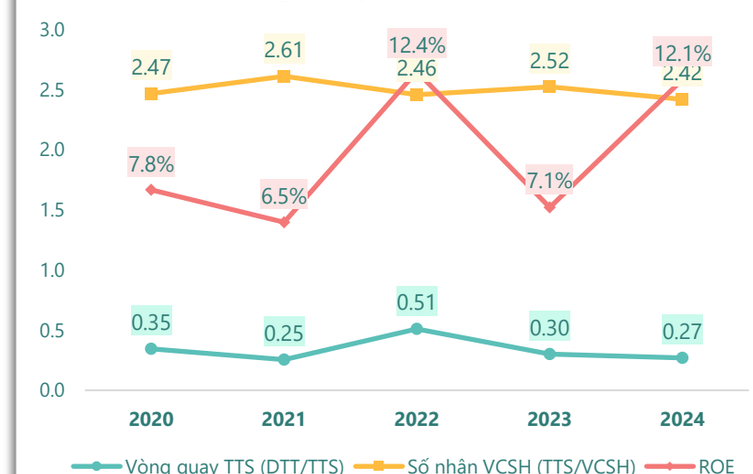
Vòng quay tài sản



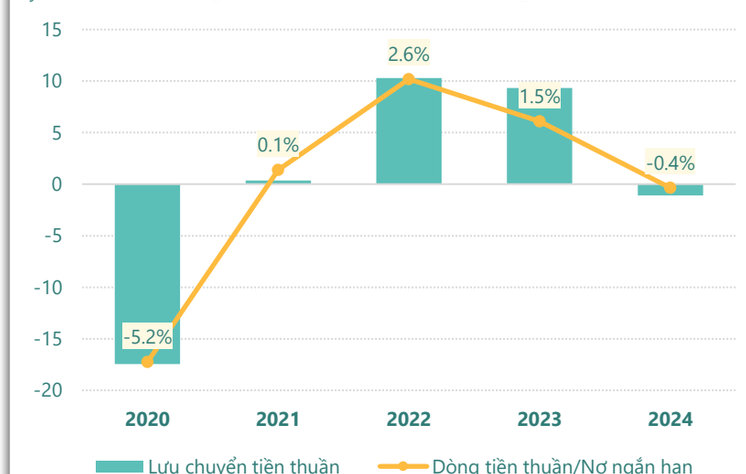
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**426**	**949**	**627**	**584**
Giá vốn hàng bán	292	748	498	413
Lợi nhuận gộp	**134**	**201**	**129**	**171**
Doanh thu HĐTC	17.4	23.0	76.5	36.3
Chi phí TC	61.1	80.1	108	68.1
Chi phí lãi vay	**60.6**	**80.0**	**108**	**68.1**
LN trong công ty LKLD	4.31	5.74	-5.12	0.52
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	30.1	14.3	15.9	17.7
LN thuần từ HĐKD	**64.4**	**135**	**76.6**	**122**
Lợi nhuận khác	0.07	-1.97	0.02	21.0
LN trước thuế	**64.5**	**133**	**76.6**	**143**
Lợi nhuận sau thuế	**57.7**	**125**	**71.8**	**139**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.8**	**93.6**	**58.4**	**108**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.0	-35.5	-268	589
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-166	-94.1	96.6	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	113	140	181	-486
Tiền đầu kỳ	6.04	6.36	16.7	26.0
Lưu chuyển tiền thuần	**0.36**	**10.3**	**9.32**	**-1.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	6.36	16.7	26.0	24.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,800**	**1,921**	**2,232**	**2,084**
Tài sản ngắn hạn	**419**	**539**	**729**	**291**
Tiền và tương đương tiền	6.36	16.7	26.0	24.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	167	81.7	149
Phải thu ngắn hạn	197	177	405	103
Hàng tồn kho	103	164	196	5.49
Tài sản ngắn hạn khác	7.60	14.0	20.5	8.81
Tài sản dài hạn	**1,381**	**1,382**	**1,503**	**1,793**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	176	144
Tài sản cố định	1,236	1,232	1,201	1,501
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.6	14.2	0.02	0
Đầu tư tài chính dài hạn	74.7	81.6	72.4	75.4
Tài sản dài hạn khác	56.3	54.2	52.8	72.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,093**	**1,114**	**1,393**	**1,139**
Nợ ngắn hạn	**339**	**392**	**640**	**284**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.1	294	493	151
Phải trả người bán ngắn hạn	122	44.5	80.9	35.3
Nợ dài hạn	**754**	**722**	**753**	**855**
Vay và nợ thuê dài hạn	754	714	728	828
Nguồn vốn chủ sở hữu	**707**	**807**	**839**	**945**
Vốn chủ sở hữu	**707**	**807**	**839**	**945**
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**